

Đi tìm (cái) tôi

Nguyễn Phú Phong

1. Tôi, tôi và tôi

Trong bài biên khảo này, tôi khái niệm về *bản ngã* thường thể hiện qua danh từ (cái) tôi trong tiếng Việt. Tôi ‘bản ngã’ (xin ghi là *tôi 3*) có thể được xem là xuất phát từ *tôi* ‘đại từ chỉ ngôi 1, số ít’ (*tôi 2*); *tôi 2* lại phái sinh từ danh từ *tôi* ‘đầy tớ, tôi đòi’ (*tôi 1*). Thứ tự phái sinh của các khái niệm *tôi*: *tôi 1* > *tôi 2* > *tôi 3* có thể kiểm nhận được qua sự có mặt sớm muộn hay trước sau theo thời gian của các từ *tôi* trong các văn bản.

Trước thế kỷ 17, không có tài liệu văn xuôi nào súc tích viết bằng tiếng Việt; lý do này khiến chúng tôi dùng các thi tập để nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Việt ở thời kỳ này. Trong 254 bài thơ *Quốc Âm thi tập* của Nguyễn Trãi thế kỷ 15, cũng như suốt 100 bài trong *Bạch Vân Am thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm thế kỷ 16, không hề thấy *tôi* được dùng như *tôi 2*, và như thế lại càng tìm không ra chữ *tôi* hiểu theo nghĩa *tôi 3*. Ở các tác giả trước thế kỷ 17, khái niệm ‘đại từ chỉ ngôi 1’ mà người phát ngôn dùng để tự chỉ chính mình, được thể hiện với từ *ta*; *ta* xuất hiện 36 lần trong *Quốc Âm* của Nguyễn Trãi, và 27 lần trong *Bạch Vân Am* của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Từ *tao* chắc chắn đã có trong tiếng Việt nhưng không được dùng trong văn học viết. Từ *tôi* có xuất hiện sáu lần trong *Quốc Âm* nhưng với nghĩa *tôi 1* ‘tôi đòi’.

2. Ta và tôi

Ta nằm trong hệ thống các *chỉ thị từ* (*déictique*) gồm có *đại danh từ chỉ ngôi* (*pronom personnel*) và *chỉ định từ* (*démonstratif*). *Ta* là một đại từ chỉ ngôi chính thức, không đồng nghĩa với *tôi 2* trên mặt sở chỉ (*réfèrent*), nghĩa là nếu *tôi 2* [đại từ ngôi 1, số ít] chỉ đến người nói và chỉ một người này thôi, thì *ta* [đại từ ngôi 1, số nhiều] có thể bao gộp cả người nói [ngôi 1] và người nghe [ngôi 2]. Ví dụ (1) và (2) sau đây chứng minh sự khác biệt ở trên:

(1) *Tao* với *mày*, *ta* cùng làm (*Ta* gồm *tao* [ngôi 1] và *mày* [ngôi 2])

(2)* *Tao* với *mày*, *tôi* cùng làm (Câu này sai ngữ pháp vì *tôi* không thể gồm cả *tao* và *mày*)

3. Ngôi, ngôi và ngôi

Để khu biệt hai đại từ *tao* và *mày*, chúng ta phải nắm vững khái niệm ngữ pháp thể hiện bằng từ *ngôi*. *Ngôi* xét về từ nguyên là xuất phát từ động từ *ngồi*, và có nghĩa là ‘nơi ngồi’, có khi dùng để chỉ *ngai* (*vua*), lại có lúc dùng như loại từ như trong *ngôi nhà*, *ngôi sao*, v.v. Có từ điển giải thích rằng *ngôi* là *chỗ ngồi của người có chức vị* và trong nhiều từ điển *ngôi* còn có nghĩa là *địa vị, chức vị*. Như vậy từ một ‘chỗ ngồi trong không gian’, *ngôi* còn có thể là biểu trưng cho ‘chỗ ngồi theo một thang cấp bậc, địa vị nào đó’.

Từ *ngôi* dùng trong tiếng Việt để chỉ một phạm trù ngữ pháp (từ đây viết là *ngôi**) xuất hiện rất muộn. Theo sưu tầm của chúng tôi, *ngôi** được dùng lần đầu trong cuốn *Văn phạm Việt Nam* của Trần Trọng Kim (có Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm cộng tác), in lần thứ nhất năm 1941. Cuốn *Từ điển tiếng Việt* (Văn Tân, 1967) là cuốn từ điển đầu tiên đưa *ngôi** vào để giải thích như ở mục từ: *Ngôi thứ nhất: danh từ ngữ pháp chỉ người nói*. Nhưng *danh từ ngữ pháp* là gì, định nghĩa *ngôi** như vậy thật quá khó hiểu.

Khái niệm *ngôi** bắt nguồn từ *persona* tiếng Latinh mà A. de Rhodes dùng để diễn nghĩa các đại từ *tôi*, *tao*, *mày*... (xem *Brevis Declaratio*, Chương IV, De pronomibus). *Persona* ban sơ có nghĩa là ‘mặt nạ sân khấu (masque de théâtre)’ mà diễn viên mang vào, rồi sau đó chỉ nhân vật mà diễn viên đó đóng. Vì văn phạm/ngữ pháp tiếng Việt ở buổi sơ khai được dựng nên dựa theo mẫu văn phạm/ngữ pháp tiếng

Pháp nên *ngôi** dùng để định nghĩa *đại từ chỉ ngôi* dịch từ chữ *personne* tiếng Pháp ra, chỉ đến vị thế/vai trò của các thành viên trong cuộc hội đàm (interlocution) : *ngôi 1* chỉ vị thế/vai trò chính yếu nhất trong hội đàm, tức vị *thế/vai trò người nói* ; thứ đến là *ngôi 2* chỉ vị *thế/vai trò người nghe* ; sau cùng *ngôi 3* chỉ vị *thế/vai trò nằm ngoài ngôi 1 và ngôi 2*, tức nằm ngoài hai *ngôi đối thoại*. *Ngôi** và *personne* hiểu như thế thì không dính dáng đến thứ bậc tôn ti trong xã hội của các thành viên trong hội đàm. Nhưng trước khi *ngôi* đạt đến cái khái niệm *ngôi thuần ngữ pháp* qua cách dịch chữ *personne* trong văn phạm Pháp thì khái niệm *ngôi* qua chữ *persona* Latinh đã có mặt trong văn phạm tiếng Việt với nghĩa *ngôi vị, thứ bậc*. Mở đầu chương IV "Về các đại từ" (*Brevis Declaratio, De pronomibus*), de Rhodes đã chẳng viết : « Tùy địa vị khác nhau và tùy sự khác biệt của người ta với nhau mà có rất nhiều đại từ nguyên thủy (primitivum pronominum) ». Từ *ngôi** với cả hai nghĩa ở trên đã được dùng một cách không phân biệt trong cuốn *Việt-Nam Văn Phạm* của Trần Trọng Kim. Đúng vậy, các tác giả cuốn *Văn Phạm* đã viết (tr. 61) :

Người ta chia nhân-vật đại danh từ ra làm ba ngôi :

1. *Ngôi thứ nhất dùng để khi nói, mình tự xưng mình...*
2. *Ngôi thứ nhì dùng để chỉ người nói với mình.*
3. *Ngôi thứ ba dùng để chỉ người mình nói*

Cái định nghĩa chữ *ngôi** như vậy là dịch sát theo định nghĩa chữ *personne* trong các sách văn phạm cổ điển Pháp và tả đúng một phạm trù ngữ pháp diễn đạt vị thế, vai trò đối tác của các thành viên trong một cuộc hội thoại đối với hành vi phát ngôn và không dính dáng gì đến chức vị, thứ bậc xã hội khinh trọng của các thành viên này. Nhưng thay vì dùng *đại từ chỉ ngôi** để dịch *pronom personnel* thì *Văn Phạm* lại dùng *nhân vật đại danh từ* mà *nhân vật* thường được hiểu là ‘người có tiếng tăm, có địa vị hoặc vai trò quan trọng’. Hoá ra *ngôi/personne* khi thì được dùng như một khái niệm ngữ pháp chỉ đến vai trò đối tác, khi thì được dùng như *ngôi vị, thứ bậc*, hoặc cả hai. Cái đa nghĩa của *ngôi* làm cho việc định nghĩa *đại danh từ chỉ ngôi* ở nhiều tác giả văn phạm Việt Nam thêm lúng túng, không rõ ràng. Nhưng việc dùng chữ *ngôi* để dịch chữ *personne* tiếng Pháp thì không những là tài mà còn sáng tạo nữa : hai chữ *ngôi* và *personne* đều đa nghĩa và có thể dùng để diễn tả những khái niệm khác nhau (ngữ pháp và thứ bậc) như nhau.

Thật ra thì de Rhodes cũng đã dùng từ *ngôi* để dịch chữ *persona* Latinh ; xem *Cathechismvs*, Saigon, 1961, tr.97 : *non tamen sunt tres Dii, sed tres personae...*[song le chẳng phải ba đức Chúa trời, thật là ba **ngôi**...]. *Ngôi* ở đây rõ ràng là ‘ngôi tôn giáo’ nhưng sau này với sự ra đời của văn phạm tiếng Việt theo mẫu văn phạm tiếng Pháp, *ngôi* sẽ nạp thêm một nghĩa khác là ‘ngôi ngữ pháp’.

4. *Tôi* trong A. de Rhodes (1651)

Cái nghĩa nước đôi của *tôi* khiến A. de Rhodes trong tập *Brevis Declaratio*, phụ lục cho cuốn *Dictionarium* (1651) đã phải bàn luận khá chi tiết về việc sử dụng từ *tôi* như một đại từ chỉ ngôi. De Rhodes ở chương *De Pronominibus* nêu rõ trường hợp khi một người bề trên nói với kẻ dưới thì dùng từ *tao* để tự xưng, còn từ chỉ ngôi 2 là *mày*. De Rhodes nhận xét rằng thời đó người chồng tự xưng mình là *tao*, gọi vợ bằng *mày* mà không có ý nhục mạ. Ngược lại người vợ phải dùng *tôi* ‘ancilla (nữ tỳ)’ để tự chỉ mình khi nói chuyện với chồng. Vì phải để tâm đến cái nghĩa từ vựng ‘nữ tỳ’ còn đậm nét của đại từ *tôi* nên de Rhodes đã xét đến cách dùng *tôi* trong hai trường hợp tế nhị : vua nước Đông Kinh (tức là vua Lê hay chúa Trịnh) dùng từ gì để tự chỉ mình khi hầu chuyện với mẹ vua ; và Đức Mẹ Đồng Trinh (Virginem Matrem) có thể dùng từ gì để tự xưng mình khi đối thoại với người Con nhưng đồng thời cũng là Đức Chúa Trời (Filio Deo). Trong cả hai trường hợp này, de Rhodes cho rằng *tôi* đều sử dụng được.

Vì sao de Rhodes phải đắn đo nhiều về việc dùng từ *tôi* như một đại từ như thế ? Ất là vì *tôi* lúc bấy giờ chưa ngữ pháp hoá mạnh, còn lưu lại cái nghĩa từ vựng *tôi đòi* đậm nét. Lý do này khiến chúng tôi nghĩ rằng sự ngữ pháp hoá danh từ *tôi* ‘tôi đòi’ để biến *tôi* thành đại từ chỉ ngôi 1 với ý khiêm nhường có thể

mới tiến hành ở thế kỷ 17.

Qua suy nghĩ của de Rhodes về cách dùng đúng và tể nhị của đại từ *tôi*, chúng ta có thể kết luận rằng từ *tôi* đã đưa vào hệ đại từ chỉ ngôi một kích thước đặc biệt, không chỉ hiểu theo nghĩa *vai trò đối tác* (*participant-role*, tức là ngôi 1-người nói) và *số lượng* (*number*) – ở đây là số ít – như *tao* đã được định nghĩa, mà còn theo một thông số có tính cách cấp bậc địa vị. Vì vậy đặc tính của đại từ *tôi* không những là chỉ *ngôi 1*, *số ít*, mà còn mang thêm sắc thái *khiêm nhường* nữa. Cái khác biệt rất rõ giữa *tao* và *tôi* là đối diện với *tao*, ngôi thứ 2 chỉ là *mày* thôi, còn đối diện với *tôi* thì ngôi 2 có thể thể hiện dưới hình thức hàng loạt danh từ, gần như hầu hết các danh từ chỉ quan hệ thân thuộc họ hàng, những từ chỉ quan hệ đẳng cấp hoặc những từ chỉ nghề nghiệp thuộc loại tương tự.

Vì nghĩa từ vựng gốc của *tôi* là ‘tôi đòi’ thuộc ngữ nghĩa có tính chỉ đẳng cấp xã hội nên tất cả những từ quan hệ họ hàng bây giờ được dùng như đại từ ngôi 2, cặp đôi với *tôi* [ngôi 1, ít, khiêm nhường] đều có ngữ nghĩa bị thay đổi để diễn giải một vị trí hoặc đẳng cấp xã hội tương thích đối với *tôi*. Như vậy từ *ông* sẽ có nghĩa là ‘bố của cha’ nếu như cặp đôi với từ *cháu*, nhưng *ông* lại phải được hiểu là ‘người đàn ông đã trưởng thành không thân với mình’ (*Từ điển tiếng Việt*) nếu đi với *tôi*. Quả nhiên, quan hệ cú pháp và ngữ nghĩa giữa cặp đại từ Ngôi 1-Ngôi 2 rất là kháng khí và những danh từ chỉ quan hệ gia tộc khi dùng như đại từ thì ngữ nghĩa phải được giải thích đối ứng với *tôi*. Ngữ nghĩa theo kiểu này, chúng tôi gọi là *ngữ nghĩa cặp đôi* (*sémantique de paire*). Ngữ nghĩa cặp đôi N1-N2 có thể khái quát để áp dụng vào việc nghiên cứu các từ đôi ghép, các từ kép láy, v.v.

Với việc ngữ pháp hoá *tôi* thành một đại từ ‘ngôi 1, ít, khiêm nhường’ thì bây giờ trong tiếng Việt chúng ta có tới hai hệ thống đại từ chỉ ngôi số ít, hệ tung T phản ánh phân biệt đẳng cấp xã hội và hệ hoành H không phản ánh sự phân biệt này. Hai hệ T và H được tóm tắt lại trong bảng 1 dưới đây :

Bảng 1. Đại từ chỉ ngôi số ít hệ H và T

Ngôi 1	Ngôi 2	Ngôi 3
Đại từ H <i>tao</i> <i>mày</i> <i>nó</i>		
Đại từ T <i>tôi</i> (trông)		

Hãy lưu ý rằng hệ T chỉ có một đại từ thành viên thực thụ duy nhất là *tôi*. Ô thuộc ngôi 2 hệ T còn bỏ trống. Để điền vào ô trống này và dùng với tư cách một đại từ ngôi 2 chỉ kẻ đối thoại trong một tình huống nào đó, chúng ta có thể sử dụng một danh từ với sự lựa chọn khá rộng rãi, nhưng thường là một danh từ chỉ quan hệ họ hàng hay đẳng cấp. Vì *tôi* có thể đối diện với vô số danh từ/danh ngữ dùng trong chức năng đại từ chỉ ngôi 2, các từ ngữ này có thể chỉ đến người, hoặc vật, hay sự vật nên bây giờ từ *tôi* nạp thêm được cái khái niệm chỉ *bản ngã* (*ego*) *đối diện với vạn vật, vũ trụ* (*tôi est le moi face à l'univers*), khác xa với *tao* chỉ đối diện với *mày* như ngôi 1 đối với ngôi 2 trong một hệ đại từ chỉ ngôi. Vì vậy để biểu đạt cái *bản ngã/ego* trong triết học, văn học, người ta nói đến *cái tôi*, chứ không dùng *cái tao* bao giờ.

Hãy lưu ý rằng các đại từ chỉ ngôi chính thực (như *tao*, *tôi*, *mày*, *nó*...) không phân biệt giới tính, nam hay nữ, còn danh từ dùng với chức năng đại từ chỉ ngôi có khả năng đưa đến sự phân biệt này (như *ông* đối với *bà*). Vì rằng từ ở hệ T có tần số sử dụng cao hơn nhiều so với từ ở hệ H, và cũng vì số lượng khá lớn những danh từ có khả năng sử dụng nhất thời chỉ ngôi 2 ở hệ T, nên người ta có khuynh hướng cho rằng tiếng Việt không có một hệ đại từ chỉ ngôi chính hiệu. Hơn nữa rất ít người chịu phân biệt đâu là đại từ thực sự, đâu là danh từ sử dụng nhất thời ở tư cách đại từ chỉ ngôi. Về việc xác định và miêu tả hệ thống đại từ chỉ ngôi một cách đầy đủ, xem Nguyễn Phú Phong, 1995 : 183-202.

5. Bản ngã : *ta* hay *tôi* ?

Sự gia nhập của *tôi* vào hệ đại danh từ tiếng Việt đã đưa đến hậu quả là làm đảo lộn toàn bộ cả hệ thống

này đến cái mức mà một tác giả như H.J. Pinnow (1965) đã nhận xét rằng : « ... trong tiếng Việt *đại từ ngôi 1, số ít* chính gốc đã hoàn toàn biến mất, *tôi* được dùng thay thế có nghĩa là ‘đầy tớ, tôi đòi’... ». Hãy lưu ý rằng dưới dạng ngữ âm *tôi* thì *tôi* còn lưu giữ cái vết ngữ nghĩa gốc là *tôi đòi* nhưng dưới biến thể ngữ âm *tui* của *tôi* như trong các phương ngữ Bình Trị Thiên, Quảng Nam, v.v. thì *tui* phải được công nhận là một đại danh từ chính hiệu, ngôi 1, số ít, chứ không thể là một danh từ vì lý do rất dễ hiểu là trong tiếng Việt không có danh từ *tui* nào cả. Sự xuất hiện và phát triển của chữ *tôi* như một đại từ chỉ ngôi còn đưa đến sự phái sinh ra từ (*cái*) *tôi* chỉ bản ngã. Trong bài "Đi thuyền", *Thơ thơ*, 1938, Xuân Diệu có hai câu sau đây :

Cái bay không đợi cái trôi

*Từ **tôi** phút trước sang **tôi** phút này*

Rõ ràng *tôi* ở đây tức là *cái tôi*, danh từ dùng để chỉ bản ngã. Trong tiếng Việt không có sự phân biệt giữa *đại từ động từ* và *đại từ danh từ* như *je* đối với *moi* trong tiếng Pháp. Các đại từ chỉ ngôi tiếng Việt mang đặc tính của một danh từ hơn là một động từ (*je* trong tiếng Pháp luôn luôn phải đi đôi với một động từ). Còn sự khác biệt giữa *tôi đại từ* và *tôi danh từ* nằm trên mặt ngữ pháp : *tôi đại từ* là ở ngôi 1 ; còn *tôi danh từ* ở ngôi 3 nên vì thế có thể thêm *cái* vào danh từ *tôi*.

Có thể nói (*cái*) *tôi* là một khái niệm thời thượng thời *Thơ thơ*, trong trào lưu văn học muốn nâng cao cá nhân, tách cá nhân ra khỏi cộng đồng. Theo thiện ý, danh từ (*cái*) *tôi* dùng để dịch khái niệm ‘bản ngã’ có thể xuất hiện sớm hơn nhiều, vào đầu những năm 1920 với sự ra mắt của tiểu thuyết *Tổ Tâm*. Tác giả là Hoàng Ngọc Phách và những thanh niên cùng trang lứa theo học các trường Pháp-Việt lúc bấy giờ, trong việc học tập thường thức văn học Pháp chắc đã từng gặp câu nói của Pascal « *Le moi est haïssable* » và đã không khỏi kiếm cách chuyển qua tiếng Việt danh từ *le moi*. Đặc điểm của giai đoạn *Tổ Tâm* là *cá nhân chủ nghĩa, cá nhân tự do, bất chấp luật lệ cổ điển... Cái tôi được đề cao triệt để.* (Tuyển Tập Hoàng Ngọc Phách, tr.190).

Nhưng khái niệm (*bản*) *ngã* diễn đạt qua từ (*cái*) *tôi* được cảm nhận khác với từ (*cái*) *ta* như thế nào ? Trong *Từ điển Phật học* (Chân Nguyên và Nguyễn Tường Bách, 1999), không thấy có mục từ *tôi* hoặc *ta*, nhưng có mục từ *ngã* □ và theo *Từ điển* ‘*ngã* tức là *cái ta*’. Tuy vậy, ở mục *vô ngã* □ □ các tác giả lại dùng *cái tôi* để dịch *cái ngã*. Chắc là đối với hai tác giả, không có gì khác biệt giữa *cái tôi* và *cái ta*. Theo nhận xét của chúng tôi thì trong văn học Phật giáo, các vị sư thường dùng *cái ta* để chỉ *bản ngã* ; các tác giả cựu học cũng thường dùng *ta* để dịch *ngã* (xem các *Từ điển Hán-Việt* của Thiều Chửu và của Đào Duy Anh) khác với phái tân học thì hay dùng *tôi*. Chuyện này là đương nhiên vì *ta đại từ* ngôi 1 có trước *đại từ tôi* rất lâu.

Nhưng từ khi danh từ *cái tôi* xuất hiện, dùng *cái tôi* dịch *bản ngã* có lẽ chính xác hơn chăng ? Từ *ngã* viết ra chữ Hán là □ mà chữ này giải nghĩa theo Hán ngữ là *đại danh từ ngôi 1, số ít*, rất tương thích với từ *tôi* tiếng Việt cả về ngôi lẫn số, lại không hoàn toàn tương đồng với *ta*, vì ngôi của *ta* như đã nói ở mục 2 phía trên, là *ngôi 1+2* và như thế số lượng của *ta* là *số nhiều*. Từ tương đương với *ta* trong Hán ngữ phải là *ngã môn* □ □. Như vậy (*bản*) *ngã* qua *tôi* là bản ngã đơn, cá thể, còn *bản ngã* qua *ta* là bản ngã kết, nếu không nói là tập thể. Cứ xét các cặp từ *nhà tôi/nhà ta*, *nước tôi/nước ta*, v.v. tức thấy ngay cái khác biệt ngữ nghĩa *cá thể/tập thể* giữa *tôi* và *ta* ngay.

Nếu dùng tiếng Pháp làm siêu ngôn ngữ thì *cái tôi* dịch thành *le moi*, còn *cái ta* phải dịch thành *le nous*. Khu biệt *tôi/ta* song song với *moi/nous*. Mà *ego*/(*bản*) *ngã* trong tiếng Pháp là *le moi* chứ chưa bao giờ là *le nous*. Tuy vậy phải công nhận là cũng như *nous* trong Pháp ngữ, từ *ta* có thể dùng để chỉ ngôi 1, số ít nhưng lại là một ngôi 1, số ít, để tự xưng một cách *oai nghi, kẻ cả*. Vì thế những bậc bề trên thường dùng *ta* tự xưng khi nói với kẻ dưới. Nhưng khái niệm về *bản ngã/ego* trong triết học, văn học, tôn giáo, có gì là hàm ý cái nét *oai nghi, kẻ cả* ấy ?

6. *Tôi* trong các phương ngữ Mường

Còn trong tiếng Mường, một ngôn ngữ rất gần với tiếng Việt thì sao ? Trong công trình của mình về tiếng Mường, Nguyễn Văn Tài (1982) đã kê khai *tôi* như một đại từ khả thị ‘ngôi 1, ít’ trong 10 phương ngữ trên tổng số 30 phương ngữ mà tác giả đã quan sát, và *tui* một biến thể của *tôi* trong 4 phương ngữ. Phải nhìn nhận rằng với *tôi* thì chúng ta có một ví dụ ngữ pháp hoá rõ ràng của một danh từ *tôi* thành một đại từ *tôi*, chứ với *tui* thì chúng ta lại gặp một trường hợp tạo từ mới.

Sự gia nhập của *tôi/tui* trong các phương ngữ kể trên chắc cũng đưa đến một hậu quả là làm gia tăng thập bội những từ dùng để chỉ ngôi 2. Chiều hướng đáng quan tâm là khái niệm *ngôi* (personne) như một phạm trù ngữ pháp càng ngày càng biến thành khái niệm *ngôi* như là phạm trù chỉ thị có tính xã hội (social deixis category).

Và có một điều có thể tiên đoán được là đại từ *tôi* trong tiếng Mường sẽ cho phái sinh danh từ *tôi* chỉ ‘(bản) ngã’ như trong tiếng Việt.

7. Lời kết

Ở trên chúng tôi đã cố gắng trình bày những giai đoạn phái sinh các từ *tôi*, từ một danh từ với nghĩa là *tôi* tớ, qua đại danh từ *tôi* chỉ ngôi 1, số ít, khiêm nhường, đến danh từ (*cái*) *tôi* chỉ bản ngã. Kết toán là trong ba ngôn ngữ Trung Quốc, Pháp và Việt, danh từ chỉ bản ngã và đại danh từ ngôi 1 là một và như vậy hai khái niệm này có quan hệ rất mật thiết với nhau.

Tưởng như vậy là có thể xếp lại một bài biên khảo khá đầy đủ về từ *tôi* thì tai chợt nghe văng vẳng tiếng hát của Lê Thu :

Tôi ơi ! đừng tuyệt vọng

Đây là đề một bài hát của Trịnh Công Sơn và cách dùng từ *tôi* của TCS thoát tiên gây ngỡ ngàng không ít : TCS đã dùng một đại danh từ ngôi 1 trong chức năng một đại danh từ ngôi 2, để thông báo rằng người nói với người nghe cũng là một, và để nói lên lời tự nhủ. Nhưng đó là cách dùng từ trong thơ ca mà ngữ pháp và ngữ nghĩa uyển chuyển hơn, khác hơn, so với ngôn ngữ bình thường, để vươn tới việc diễn tả một cách nghệ thuật những hình tượng, những cảm xúc trong vũ trụ thi thơ.

Nguyễn Phú Phong

Thư mục

Chân Nguyên & Nguyễn Tường Bách (1999), *Từ điển Phật học*, Huế, Nhà xb Thuận Hoá.

De Rhodes, Alexandro (1651), *Dictionarivm Annamiticvm Lysii-tanvm, et Latinvm*, Rome, Sacre de Congregationis.

De Rhodes, Alexandro (1651), *Lingvae Annamiticae sev Tynchi-nensis brevis declaratio*, Rome, Sacre de Congregationis.

De Rhodes, Alexandro (1651), *Cathechismvs*, Saigon, Tỉnh Việt (Bản in lại năm 1961 có Tóm tắt Tiêu sử do Claude Larre và Phạm Đình Khiêm).

Létoublon, Françoise (1994), **La personne et ses masques**, *Faits de Langues. La personne*, 3/1994, 7-14, Presses Universitaires de France.

Nguyễn Huệ Chi (1989), *Tuyển tập Hoàng Ngọc Phách*, Hà Nội, Nhà xb Văn Học.

Nguyễn Phú Phong (1995), *Questions de linguistique vietna-mienne. Les classificateurs et les déictiques*, Paris, Presses de l'EFEO. Bản tiếng Việt (2002), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt. Loại từ và chỉ thị từ*, Hà Nội, Nhà xb Đại Học Quốc Gia.

Nguyễn Phú Phong (1996), **Personal pronouns and pluralization in Vietnamese**, *Mon Khmer Studies* 25: 7-14.

Nguyễn Văn Tài (1982), *Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn. Luận án Phó tiến sĩ Ngôn ngữ học*, Hà Nội, Ủy Ban Khoa Học Xã Hội, Viện Ngôn Ngữ Học.

Nguyễn Văn Tài (1988), **Tiếng Mường Bi - Đôi nét độc đáo của tiếng Mường**. Trong Nguyễn Từ Chi và ctv, *Người Mường với văn hoá cổ truyền Mường Bi*, tr. 172-190, Ủy ban Nhân dân huyện Tân Lạc, tỉnh Hà Sơn Bình.

Pinnow, H.J. (1965), **Personal pronouns in the Austroasiatic languages : a historical study** (translated by H.L. Shorto), *Lingua* 14: 3-42.

Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm (1952), *Việt Nam văn-phạm*, Saigon, Tân Việt (in lần thứ 8).